

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 02 NĂM 2020 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ BẮC NINH, THỊ XÃ TỪ SƠN
VÀ CÁC HUYỆN**

(Số 02/2020/CBLS-XD-TC ngày 05 tháng 3 năm 2020)

Bắc Ninh, tháng 3 năm 2020

Số: 02/2020/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 3 năm 2020

CÔNG BỐ

Giá vật liệu tháng 02 năm 2020 đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh,

Sau khi khảo sát thị trường, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện tháng 02 năm 2020 (*Chi tiết như phụ biểu kèm theo*).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện, thị xã đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

1.2. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

1.3. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện, thị xã và thành phố

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thị xã Từ Sơn: Ngã ba giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).

Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.

Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).

Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.
Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.
Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh hồ nước).

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu trong công bố

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 02 năm 2020, còn những loại vật liệu xây dựng khác vẫn giữ nguyên theo Công bố giá số 01/2020/CBLS-XD-TC ngày 10/02/2020 của liên Sở Xây dựng - Tài chính. Một số vật liệu không có trong công bố giá của liên Sở, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình.

Giá những loại vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thị xã không có thì có thể tham khảo, vận dụng ở thành phố Bắc Ninh. Trường hợp giá vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư tự xác định giá theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

Chủ đầu tư, các tổ chức tư vấn và các nhà thầu khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng thông tin giá theo công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (bc);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TX Từ Sơn;
- Các ngành tổng hợp;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QL.G.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Huân

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Đoàn

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH

Từ ngày 01 tháng 02 năm 2020 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 02/2020/CBLS-XD-TC ngày 05/3/2020 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	1 Cát (TCVN)		
1	Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m ³	125.359
2	Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m ³	135.359
3	Cát vàng ML>2mm	m ³	355.359
4	Cát san nền	m ³	95.359
5	Cát nghiền cho Bê tông	m ³	336.364
	2 Các loại Đá (TCVN)		
6	Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m ³	237.965
7	Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m ³	227.965
8	Đá dăm xanh 4 x 6 (đá chọn)	m ³	217.965
9	Đá dăm cấp phối loại I	m ³	187.965
10	Đá dăm cấp phối loại II	m ³	177.965
	3 Xăng, dầu		
	<i>Từ ngày 30/01/2020</i>		
11	Xăng RON95-III	lít	18.291
12	Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	17.509
13	Diezen 0,05S-II	lít	14.664
14	Dầu hoả	lít	13.691
15	Dầu mazut No2B (3S)	kg	13.945
	<i>Từ ngày 14/02/2020</i>		
16	Xăng RON95-III	lít	17.964
17	Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	16.818
18	Diezen 0,05S-II	lít	13.791
19	Dầu hoả	lít	12.682
20	Dầu mazut No2B (3S)	kg	11.909
	4 Sắt, thép		
	<i>1 - Thép Thái Nguyên</i>		
	<i>Thép tròn cuộn, thép cây</i>		
	<i>Từ ngày 01/02/2020</i>		
21	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	11.800
22	Thép tròn trơn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	11.800

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
23	Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	12.300
24	Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.850
25	Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	12.100
26	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	12.050
27	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	12.000
28	Thép vằn D10 cây L=11,7m SD390, SD490, CB400-V, CV500-V	kg	12.100
29	Thép vằn D12 cây L=11,7m SD390, SD490, CB400-V, CV500-V	kg	12.050
30	Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m SD390, SD490, CB400-V, CV500-V	kg	12.000
	Từ ngày 19/02/2020		
31	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	11.600
32	Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	11.600
33	Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	12.100
34	Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.650
35	Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.900
36	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.850
37	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.800
38	Thép vằn D10, L=11,7m; CB400-V, CB500-V	kg	11.900
39	Thép vằn D12, L=11,7m; CB400-V, CB500-V	kg	11.850
40	Thép vằn D14÷D40, L=11,7m; CB400-V, CV500-V	kg	11.800
	Thép hình các loại		
	Từ ngày 01/02/2020		
41	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	13.700
42	Thép góc L60÷L75 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	13.600
43	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	13.650
44	Thép góc L70÷L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.750

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
45	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.850
46	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	15.700
47	Thép góc L80÷L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	14.200
48	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	14.100
49	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	15.900
50	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.950
51	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.900
52	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.000
53	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.000
54	Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.350
55	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	14.050
56	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	13.900
57	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.000
	Từ ngày 17/02/2020		
58	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	13.400
59	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	13.300
60	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	13.350
61	Thép góc L70÷L75 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.450
62	Thép góc L80÷L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.500
63	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.850
64	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	15.700
65	Thép góc L80÷L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	14.000
66	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	13.900
67	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	15.700
68	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.950
69	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.900
70	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.000
71	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.000
72	Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.350

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
73	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	14.050
74	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	13.900
75	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.000
	2 - Thép Hòa Phát		
	Từ ngày 13/01/2020		
76	D6, D8 cuộn trơn CB240-T	kg	11.227
77	D8 cuộn gai CB300-V	kg	11.273
78	D10 cây gai GR40	kg	9.949
79	D12 cây gai CB300-V	kg	10.894
80	D14 cây gai CB300-V	kg	10.917
81	D16 cây gai GR40	kg	10.622
82	D18 cây gai CB300-V	kg	10.917
83	D20 cây gai B300-V	kg	10.979
84	D22 cây gai CB300-V	kg	11.055
	Từ ngày 21/02/2020		
85	D6, D8 cuộn trơn CB240-T	kg	11.045
86	D8 cuộn gai CB300-V	kg	11.091
87	D10 cây gai GR40	kg	9.823
88	D12 cây gai CB300-V	kg	10.719
89	D14 cây gai CB300-V	kg	10.756
90	D16 cây gai GR40	kg	10.450
91	D18 cây gai CB300-V	kg	10.761
92	D20 cây gai B300-V	kg	10.821
93	D22 cây gai CB300-V	kg	10.873

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TỪ SƠN

Từ ngày 01 tháng 02 năm 2020 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 02/2020/CBLS-XD-TC ngày 05/3/2020 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
	1 Cát (TCVN)								
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m ³	120.029	123.227	125.318	119.880	115.460	115.420	116.787
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m ³	130.029	133.227	135.318	129.880	129.719	132.549	131.787
3	Cát vàng ML>2	m ³	351.053	353.227	355.318	349.880	349.719	352.549	351.787
4	Cát san nền	m ³	91.053	93.227	95.318	89.880	89.719	92.549	91.787
	2 Các loại Đá (TCVN)								
5	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m ³	233.215	235.541	241.815	232.082	231.909	234.948	234.348
6	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m ³	223.215	225.541	231.815	222.082	221.909	224.948	224.348
7	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m ³	213.215	215.541	221.815	217.082	216.909	214.948	214.348
8	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³	183.215	185.541	186.815	182.082	181.909	184.948	184.348
9	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³	173.215	175.541	176.815	172.082	171.909	174.948	174.348